

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2011/QĐ-UBND

Rạch Giá, ngày 25 tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng định mức sản lượng tính thuế ngành khai thác hải sản thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 42/2003/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, sửa đổi Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức môn bài;

Căn cứ Thông tư số 03/2002/TT-BTC ngày 14 tháng 01 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý thu thuế đối với các cơ sở hoạt động khai thác thủy sản;

Theo đề nghị của Cục Thuế tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 35/TTr-CT ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành Bảng định mức sản lượng tính thuế ngành khai thác hải sản thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng định mức sản lượng tính thuế ngành khai thác hải sản thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Bảng định mức sản lượng nêu tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng để tính thuế trong thời gian 05 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong trường hợp sản lượng khai thác có biến động tăng hoặc giảm trên 30% so với Bảng định mức sản lượng này thì Cục Thuế tỉnh phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh cho phù hợp thực tế, đảm bảo sự đóng góp công bằng cho các đối tượng thực hiện nghĩa vụ thuế.

Thời gian để tính thu thuế là 06 tháng trong một năm đối với các nghề: vây bao cá com, nghề cào nghêu, lùa; 07 tháng trong một năm đối với nghề câu kiều và 09 tháng trong một năm đối với các nghề còn lại. Trường hợp ngừng khai thác, các chủ phương tiện khai thác phải có đơn nêu rõ lý do gửi cơ quan thuế để được xem xét giải quyết và theo dõi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 67/2002/QĐ-UB ngày 23 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Bảng định mức sản lượng tính thuế ngành khai thác hải sản thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG ĐỊNH MỨC SẢN LƯỢNG TÍNH THUẾ NGÀNH KHAI THÁC HẢI SẢN
THUỘC KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: kg

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra							Thời gian tính thuế (tháng/ năm)	
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá cơm, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lụa		Cá đuối
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Lưới kéo (cào đơn, cào đôi)										
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%	4%	3%	5%	10%		78%			
	Máy dưới 10CV	11.107	444	333	555	1.111		8.664			9
	Máy 10CV-19CV	13.024	521	391	651	1.302		10.159			9
	Máy 20CV-29CV	14.941	598	448	747	1.494		11.654			9
	Máy 30CV-44CV	17.987	719	540	899	1.799		14.030			9
	Máy 45CV-56CV	23.345	934	700	1.167	2.334		18.209			9
	Máy 57CV-74CV	28.112	1.124	843	1.406	2.811		21.927			9

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra								Thời gian tính thuế (tháng/ năm)		
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá com, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lụa	Cá đuôi			
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%				100%							
	Máy dưới 22CV	28.253				28.253							9
	Máy 23CV-37CV	30.536				30.536							9
	Máy 38CV-45CV	32.362				32.362							9
	Máy 46CV-59CV	44.519				44.519							9
	Máy 60CV-75CV	56.620				56.620							9
	Máy 76CV-100CV	76.482				76.482							9
	Máy 101CV-140CV	78.337				78.337							9
	Máy 141CV-250CV	82.261				82.261							9
	Máy 251CV trở lên	86.328				86.328							9
4	Lưới ghẹ												
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%									100%		
	Máy dưới 10CV	1.028									1.028		9
	Máy 10CV-19CV	1.784									1.784		9
	Máy 20CV-22CV	2.934									2.934		9

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra								Thời gian tính thuế (tháng/năm)	
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá com, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lùa	Cá đuối		
	Máy 23CV-37CV	3.508								3.508		9
	Máy 38CV-45CV	4.455								4.455		9
	Máy 46CV-60CV	4.869								4.869		9
	Máy 61CV-75CV	5.282								5.282		9
	Máy 76CV trở lên	7.119								7.119		9
5	Lưới chung											
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%				100%						
	Máy dưới 10CV	10.714				10.714						9
	Máy 10CV-14CV	12.845				12.845						9
	Máy 15CV-20CV	14.976				14.976						9
	Máy 21CV-27CV	17.107				17.107						9
	Máy 28CV-37CV	19.238				19.238						9
	Máy 38CV-45CV	27.072				27.072						9
	Máy 46CV-60CV	28.800				28.800						9
	Máy 61CV-75CV	31.392				31.392						9

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra								Thời gian tính thuế (tháng/ năm)	
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá com, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lụa	Cá đuôi		
	Máy 76CV-100CV	33.984				33.984						9
	Máy 101CV-140CV	37.872				37.872						9
	Máy 141CV-250CV	41.472				41.472						9
	Máy 251CV trở lên	45.720				45.720						9
6	Câu kiền											
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%		10%							90%	
	Máy dưới 29CV	4.102		410							3.691	7
	Máy 30CV-37CV	5.330		533							4.797	7
	Máy 38CV-45CV	5.988		599							5.389	7
	Máy 46CV-60CV	6.361		636							5.725	7
	Máy 61CV-75CV	6.690		669							6.021	7
	Máy 76CV trở lên	8.609		861							7.748	7
7	Câu thu, lặt, rách											
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%		30%		70%						
	Máy dưới 10CV	1.290		387		903						9

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra								Thời gian tính thuế (tháng/ năm)	
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá com, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lụa	Cá đuôi		
	Máy 10CV-14CV	2.162			648	1.513						9
	Máy 15CV-20CV	3.451			1.035	2.416						9
	Máy 21CV-27CV	4.766			1.430	3.336						9
	Máy 28CV-37CV	7.549			2.265	5.284						9
	Máy 38CV-45CV	12.752			3.826	8.926						9
	Máy 46CV-60CV	14.267			4.280	9.987						9
	Máy 61CV-75CV	18.979			5.694	13.285						9
	Máy 76CV-100CV	22.944			6.883	16.061						9
	Máy 101CV-140CV	24.148			7.244	16.904						9
	Máy 141CV-250CV	25.352			7.606	17.746						9
	Máy 251 trở lên	26.578			7.973	18.605						9
8	Lưới hường bóng											
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%			30%	70%						
	Máy dưới 27CV	6.038			1.811	4.226						9
	Máy 28CV-37CV	9.362			2.809	6.554						9

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra								Thời gian tính thuế (tháng/ năm)	
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá com, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lụa	Cá đuối		
	Máy 38CV-45CV	15.840			4.752	11.088						9
	Máy 46CV-60CV	19.902			5.971	13.931						9
	Máy 61CV-75CV	23.779			7.134	16.645						9
	Máy 76CV-100CV	28.437			8.531	19.906						9
	Máy 101CV-140CV	32.053			9.616	22.437						9
	Máy 141CV-250CV	33.916			10.175	23.741						9
	Máy 251CV trở lên	36.022			10.807	25.215						9
9	Mành đèn											
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%				100%						
	Máy dưới 20CV	19.168				19.168						9
	Máy 20CV-22CV	24.972				24.972						9
	Máy 23CV-37CV	31.501				31.501						9
	Máy 38CV-45CV	40.054				40.054						9
	Máy 46CV-60CV	45.132				45.132						9
	Máy 61CV-75CV	49.943				49.943						9

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra								Thời gian tính thuế (tháng/năm)	
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá com, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lùa	Cá đuối		
	Máy 76CV trở lên	68.252				68.252						9
10	Lưới rùng bờ											
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%				100%						
	Máy dưới 10CV	3.545				3.545						9
	Máy 10CV-19CV	5.753				5.753						9
	Máy 20CV-22CV	12.290				12.290						9
	Máy 23CV-37CV	13.220				13.220						9
	Máy 38CV-45CV	14.440				14.440						9
	Máy 46CV trở lên	15.748				15.748						9
11	Câu mực											
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%				100%						
	Máy dưới 10CV	453				453						9
	Máy 10CV-19CV	676				676						9
	Máy 20CV-22CV	968				968						9
	Máy 23CV-37CV	1.221				1.221						9

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra								Thời gian tính thuế (tháng/ năm)	
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá com, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lụa	Cá đuôi		
	Máy 38CV-45CV	1.521		1.521								9
	Máy 46CV-60CV	1.835		1.835								9
	Máy 61CV-75CV	2.150		2.150								9
	Máy 76CV trở lên	3.120		3.120								9
12	Lưới rê thu											
	Tỷ lệ cơ cấu sản phẩm (%)	100%			36%	64%						
	Máy dưới 10CV	2.690			969	1.722						9
	Máy 10CV-19CV	3.062			1.102	1.960						9
	Máy 20CV-22CV	4.213			1.517	2.696						9
	Máy 23CV-37CV	6.345			2.284	4.061						9
	Máy 38CV-45CV	10.406			3.746	6.660						9
	Máy 46CV-60CV	12.902			4.645	8.257						9
	Máy 61CV-75CV	14.847			5.345	9.502						9
	Máy 76CV-100CV	17.132			6.168	10.964						9
	Máy 101CV-140CV	18.147			6.533	11.614						9

STT	Ngành nghề, công suất máy	Tổng sản lượng năm 2011	Trong đó chia ra							Thời gian tính thuế (tháng/ năm)	
			Tôm	Mực	Cá loại 1-3	Cá loại 4-6	Cá com, cá trích	Cá tạp	Ghẹ, con lụa		Cá đuôi
	Máy 61CV-75CV	5.282	5.282								9
	Máy 76CV trở lên	7.119	7.119								9

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Sơn